PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 11 Lesson 3 · Unit 12 Lesson 1 (SGK tr. 50–51)

Tuần 24

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

g☐apes	☐ake	ze☐ra	☐uice

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

dr☐ving (đang lái xe) r☐ding (đang đạp xe) t☐ble (cái bàn)

Bài 3: Match – nối hình với từ

riding	
driving	
grapes	
cake	
sliding	

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. They're driving cars.	a. nho
2. grapes	b. bánh ngọt
3. cake	c. cái bàn
4. table	d. Họ đang lái xe ô tô.

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Bố và chú đang lái ô tô. They're ☐☐☐ cars.
   (A) driving (B) flying (C) doing
2. grapes nghĩa là gì? (A) bánh ngọt (B) nho (C) cái bàn
3. Từ nào có chữ a đọc giống chữ a trong cake? (A) van (B) jam (C) table

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: sliding riding

Chưa cần viết câu.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 24

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

🍇 – **grapes** 🍰 – **cake** 🦓 – **zebra** 🧃 – **juice**

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

driving (đang lái xe) riding (đang đạp xe) table (cái bàn)

Bài 3: Match – nối hình với từ

🛝 – **sliding** 🚴 – **riding** 🚗 – **driving** 🍇 – **grapes** 🍰 – **cake**

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **d** 2 – **a** 3 – **b** 4 – **c**

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **A** (driving) 2. **B** (nho) 3. **C** (table)

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

sliding riding

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án